

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án kè cấp bách chống sạt lở do thiên tai trên sông Mã,
đoạn qua xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND tỉnh quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 06/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao kế hoạch chi tiết cho các dự án cấp bách sử dụng nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 (đợt 1);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 2886/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 28/7/2020 và UBND huyện Cẩm Thủy tại Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 13/7/2020 (kèm theo hồ sơ) về việc phê duyệt dự án kè cấp bách chống sạt lở do thiên tai trên sông Mã, đoạn qua xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án kè cấp bách chống sạt lở do thiên tai trên sông Mã,

đoạn qua xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Kè cấp bách chống sạt lở do thiên tai trên sông Mã đoạn qua xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

2. Tên chủ đầu tư: UBND huyện Cẩm Thủy.

3. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng thủy lợi thủy điện.

4. Mục tiêu đầu tư: Bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản của 521 hộ dân (trong đó có 35 hộ dân bị ảnh hưởng trực tiếp) thuộc 2 thôn Tiên Lãng và Quan Bằng, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy và tuyến đường tỉnh 518B, đồng thời ngăn chặn xu thế sạt lở bờ sông, tạo cảnh quan môi trường, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực dự án

5. Quy mô đầu tư và các thông số thiết kế chủ yếu:

5.1. Quy mô đầu tư:

- Tần suất mực nước kiệt thiết kế kè: $P = 95\%$.
- Tần suất đảm bảo phòng, chống lũ: $P = 1\%$.
- Hệ số ổn định cho phép: $[K] \geq 1,2$.

5.2. Các thông số thiết kế chủ yếu:

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
I	Đoạn kè qua thôn Tiên Lãng		
1	Chiều dài tuyến kè thiết kế	m	346,21
2	Cao trình đỉnh kè	m	(+15.40)
3	Cao trình đỉnh đồng đá chân kè	m	(+10.20)÷(+11.50)
4	Chiều rộng đồng đá chân kè	m	5
5	Hệ số mái kè		2
6	Hệ số mái đồng đá chân kè		2
II	Đoạn kè qua thôn Quan Bằng		
1	Chiều dài tuyến kè thiết kế	m	602,57
2	Cao trình đỉnh kè	m	(+16.30)
3	Cao trình cơ kè	m	(+14.10)
4	Cao trình đỉnh đồng đá chân kè	m	(+8.30)
5	Chiều rộng cơ kè	m	3
6	Chiều rộng đồng đá chân kè	m	7
7	Hệ số mái kè		2
8	Hệ số mái đồng đá chân kè		2

6. Nội dung đầu tư và giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

6.1. Nội dung đầu tư: Xây dựng tuyến kè dọc theo bãi sông Mã, đoạn qua xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy với tổng chiều dài 948,78 m (trong đó, đoạn qua

thôn Tiên Lãng dài 346,21 m; đoạn qua thôn Quan Bằng dài 602,57 m).

6.2. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

6.2.1. Đoạn kè qua thôn Tiên Lãng:

a) Tuyến kè:

a1) Vị trí, hướng tuyến: Cơ bản bám theo tuyến bờ tả sông Mã thuộc thôn Tiên Lãng, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy, nắn chỉnh một số vị trí đảm bảo tuyến kè trơn thuận.

a2) Phạm vi tuyến kè thiết kế hiện có 2 công trình cấp nước (trạm bơm tưới Cẩm Vân, tương ứng đoạn từ K0+51,15-K0+75,5; đoạn kè thuộc công trình cấp nước sạch cho xã Cẩm Vân, Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy và xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tương ứng đoạn từ K0+159,63-K0+202,2) được kết nối phù hợp với tuyến kè, các đoạn còn lại được xây dựng mới, cụ thể:

- Đối với các đoạn xây dựng mới:

+ Chân kè:

Đoạn từ K0-K0+51,15 và từ K0+75,5-K0+159,63: Kiểu lãng thể tựa bằng đá hộc thả rời; mặt và mái từ cao trình đỉnh lãng thể (+10.20) m xuống cao trình (+8.40) m được chèn chèn chặt bằng đá lát khan dày 30 cm; khóa đỉnh lãng thể bằng dầm bê tông cốt thép (BTCT) M250, dọc tuyến cứ 11,8 m bố trí 1 khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường;

Đoạn từ K0+202,2-K0+346,21: Kiểu lãng thể tựa bằng đá hộc thả rời từ cao trình (+8.90) m xuống đến mặt đất tự nhiên và đá hộc xếp chèn chặt từ cao trình (+8.90) m lên đến (+11.00) m; mặt và mái đồng đá từ cao trình (+11.50) m xuống (+8.40) m được xếp rọ đá hộc kích thước (1x2x0,5) m. Khóa đỉnh rọ đá bằng dầm BTCT M250, dọc tuyến cứ 11,8 m bố trí 1 khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường; dầm chân kè được đỡ bằng hệ cọc BTCT M300.

+ Mái kè: Được gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn (BTĐS) M250, kích thước (40x40x16) cm trong hệ khung dầm bằng BTCT M250 được tạo bởi các dầm dọc và ngang mái kè; dưới cấu kiện là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 (hoặc tương đương); riêng thân kè đoạn từ K0+202,3-K0+346,21 và một số vị trí cục bộ có mái bờ sông hiện trạng bị sạt lở đứng thành, tụt hẳn so với mái thiết kế, được bù tạo mái bằng đá hộc xếp chèn chặt trước khi gia cố mái bằng cấu kiện bê tông theo thiết kế.

+ Đỉnh kè: Khóa đỉnh kè bằng dầm BTCT M250, dọc tuyến cứ 11,8 m bố trí 1 khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường; đỉnh kè phía giáp khu dân cư làm tường chắn đất bằng BTCT M250, mặt trên của phần đất đắp lưng tường và mái ta luy được gia cố bằng bê tông thường (BTT) M200; mặt cơ giữa dầm khóa đỉnh kè và tường chắn đất được gia cố bằng BTT M200 dày 20 cm, dọc theo chiều dài tuyến cứ 5 m cắt 1 khe lún sâu 20 cm.

- Đối với đoạn từ K0+51,15-K0+75,5 qua trạm bơm tưới Cẩm Vân: Giữ nguyên hiện trạng trạm bơm hiện có; chỉnh trang, gia cố mái và nền trạm bơm bằng BTT M200.

- Đối với đoạn từ K0+159,63-K0+202,2 là đoạn kè đã thi công thuộc công trình cấp nước sạch cho xã Cẩm Vân, Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy và xã Yên Lâm, huyện Yên Định được giữ nguyên hiện trạng.

b) Công trình trên tuyến: Bố trí 6 bậc lên xuống (bến rửa) kết hợp khóa đầu, cuối mỗi đoạn kè; chiều rộng bến rửa $B = 2$ m, kết cấu bằng BTT M200.

c) Hoàn trả đường phục vụ thi công:

Tuyến đường hiện trạng có điểm đầu nối với đường tỉnh 518B, điểm cuối tại cọc KC (K0+346,21) của tuyến kè, chiều dài $L = 80$ m là đường bê tông xuống bến đò, chiều rộng trung bình $B = 5$ m được sử dụng làm đường thi công; sau khi thi công hoàn thành công trình được hoàn trả mặt đường bằng BTT M250 dày 20 cm.

6.2.2. Đoạn kè qua thôn Quan Bằng:

a) Tuyến kè:

- Vị trí, hướng tuyến: Cơ bản bám theo tuyến bờ tả sông Mã thuộc thôn Quan Bằng, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy, nắn chỉnh cục bộ một số vị trí đảm bảo tuyến kè trơn thuận.

- Chân kè: Kiểu lãng thể tựa bằng đá hộc thả rời; mặt và mái từ cao trình đỉnh lãng thể (+8.30) m xuống (+7.30) m được chèn chặt bằng đá lát khan dày 30 cm; khóa đỉnh đá lát bằng dầm BTCT M250, dọc tuyến cứ 11,8 m bố trí 1 khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường.

- Mái kè: Được gia cố bằng cấu kiện BTĐS M250, kích thước (40x40x16)cm trong hệ khung dầm bằng BTCT M250 được tạo bởi các dầm dọc và ngang mái kè; dưới cấu kiện là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 (hoặc tương đương); thân kè tại các vị trí mái bờ sông hiện trạng bị tụt hẫng so với mái thiết kế được bù phụ bằng đá hộc xếp chèn chặt trước khi gia cố mái bằng cấu kiện bê tông theo thiết kế.

- Cơ kè: Tại mép mặt cơ phía sông và phía đồng làm dầm khóa bằng BTCT M250; mặt cơ được gia cố bằng BTT M200 dày 20 cm, dọc tuyến cứ 5 m cắt 1 khe lún sâu 20 cm.

- Đỉnh kè: Khóa đỉnh kè bằng dầm BTCT M250, dọc tuyến cứ 11,8 m bố trí 1 khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường; phía trong đỉnh kè là đường quản lý rộng 1 m được gia cố bằng BTT M200 dày 20 cm, dọc tuyến cứ 5 m cắt 1 khe lún sâu 20 cm.

b) Công trình trên tuyến:

- Bậc lên xuống (bến rửa): Bố trí 7 bậc lên xuống (tại các vị trí K0+1,3; K0+96,55; K0+216,61; K0+347,38; K0+456,23; K0+546,79; K0+601,27); chiều rộng bậc $B = 2$ m, kết cấu bằng BTT M200.

- Cổng tiêu nước khu dân cư: Bố trí 2 cổng tiêu (tại các vị trí K0+346,9; K0+420); hình thức cổng hộp, khẩu diện (b x h) = (80x80) cm, có tường, bản đáy bằng BTT M200, tấm nắp cổng bằng BTCT M250.

c) Hoàn trả mặt đường phục vụ thi công: Gồm 4 tuyến với tổng chiều dài là 423,9 m; hiện trạng là đường bê tông, chiều rộng trung bình $B = 3$ m được sử

dụng làm đường thi công; sau khi thi công hoàn thành công trình được hoàn trả mặt đường bằng BTT M250 dày 20 cm, cụ thể:

- Tuyến đường số 1 dài $L = 85$ m, điểm đầu nối với đường liên thôn, điểm cuối tại cọc MC8 (K0+177,88) của tuyến kè.

- Tuyến đường số 2 dài $L = 100$ m, điểm đầu nối với đường liên thôn, điểm cuối tại cọc MC15 (K0+340,68) của tuyến kè.

- Tuyến đường số 3 dài $L = 117,45$ m, điểm đầu nối với đường liên thôn, điểm cuối tại cọc MC20 (K0+463,63) của tuyến kè.

- Tuyến đường số 4 dài $L = 121,45$ m, điểm đầu nối với đường liên thôn, điểm cuối tại cọc MC23 (K0+545,49) của tuyến kè.

7. Nhóm dự án; loại, cấp công trình: Nhóm C, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, cấp IV.

8. Địa điểm xây dựng: Xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

9. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 0,71 ha.

10. Phương án giải phóng mặt bằng: UBND huyện Cẩm Thủy tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

11. Tổng mức đầu tư:

41.305,7 triệu đồng;

Trong đó:

Chi phí bồi thường GPMB:	2.451,3	triệu đồng;
Chi phí xây dựng:	31.211,5	triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án:	725,9	triệu đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD:	2.344,8	triệu đồng;
Chi phí khác:	470,1	triệu đồng;
Chi phí dự phòng:	4.102,1	triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

12. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 theo Quyết định số 107/QĐ-TTg ngày 31/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ là 40 tỷ đồng; riêng chi phí bồi thường GPMB do UBND huyện Cẩm Thủy đảm nhận.

13. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cẩm Thủy thuộc UBND huyện Cẩm Thủy là đơn vị quản lý thực hiện dự án.

14. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2020.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu UBND huyện Cẩm Thủy có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo kết quả thẩm định số 2886/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 28/7/2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Lưu: VT, NN, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án kè cấp bách chống sạt lở do thiên tai trên sông Mã, đoạn qua xã Cẩm Vân,
huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Tổng mức đầu tư
I	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	Tạm tính	2.451,3
II	Chi phí xây dựng (Gxd)		31.211,5
1	Đoạn kè qua thôn Quan Bằng	Dự toán chi tiết	21.062,348
2	Đoạn kè qua thôn Tiên Lãng	Dự toán chi tiết	10.149,211
III	Chi phí quản lý dự án		725,9
1	Chi phí quản lý dự án (TT16/2019/TT-BXD)	2,558% xGxd/1,1	725,891
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		2.344,8
A	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư		647,7
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất	Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 08/7/2020	364,146
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát		10,924
3	Chi phí lập dự án đầu tư		257,784
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát		14,828
B	Giai đoạn thực hiện đầu tư		1.697,1
5	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất (Gks)	Tạm tính	238,971
6	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	3% xGks	7,169
7	Chi phí giám sát công tác khảo sát (TT16/2019/TT-BXD)	4,072% xGks	9,731
8	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công-dự toán	2,087% xGxd	651,297
9	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	0,152% xGxd	47,564
10	Chi phí thẩm tra dự toán	0,147% xGxd	45,916
11	Chi phí giám sát thi công xây dựng (TT16/2019/TT-BXD)	2,231% xGxd	696,463
V	Chi phí khác		470,1
1	Chi phí bảo hiểm xây dựng	1,040% xGxd	324,600
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (TT10/2020/TT-BTC)	0,319% x(TMĐT-DP)	118,527
3	Chi phí thẩm định dự án (TT209/2016/TT-BTC)	0,016% x50%xTMĐT	3,160
4	Chi phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (TT210/2016/TT-BTC)	0,032% x50%xGxd/1,1	4,483
5	Chi phí thẩm định dự toán (TT210/2016/TT-BTC)	0,030% x50%xGxd/1,1	4,313
6	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan nhà nước	Tạm tính	15,000
VI	Chi phí dự phòng		4.102,1
1	Dự phòng cho khối lượng phát sinh	10,0% x(I+II+III+IV+V)	3.720,362
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	Dự toán chi tiết	381,709
	Tổng cộng	(I+II+III+IV+V+VI)	41.305,7